

Số: /TTr-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

**TỜ TRÌNH**

**Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh  
quy định mức chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi  
người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15); Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025; thực hiện Thông tư số 95/2025/TT-BTC ngày 20/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý. Trên cơ sở đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 750/TTr-SNV ngày 09/5/2026, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT**

**1. Cơ sở chính trị, pháp lý**

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;
- Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;
- Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020;
- Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

- Căn cứ Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước về lĩnh vực nội vụ; Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ;

- Căn cứ Thông tư số 95/2025/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý.

- Căn cứ Kết luận số 375-KL/TU ngày 22/5/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

## **2. Cơ sở thực tiễn**

Từ năm 2025 trở về trước, kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng do ngân sách trung ương đảm bảo được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước của Bộ Lao động - TBXH. Bộ Lao động - TBXH ủy quyền cho Sở Lao động - TBXH thực hiện nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương tại địa phương theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 75/2021/NĐ-CP. Việc chi trả chế độ trợ cấp cho người có công với cách mạng (NCC) thực hiện theo “*Đề án chi trả trợ cấp ưu đãi người có công qua hệ thống Bưu điện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa*” ban hành tại Quyết định số 752/QĐ-UBND ngày 04/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh và Kế hoạch số 152/KH-UBND ngày 06/6/2023 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện chuyển đổi số trong chi trả chính sách an sinh xã hội không dùng tiền mặt cho đối tượng người có công với cách mạng và đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Theo đó, UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội (Phòng Nội vụ) tổ chức thực hiện chi trả chế độ cho NCC thông qua tổ chức dịch vụ chi trả là hệ thống Bưu điện (*bằng tiền mặt hoặc qua tài khoản*) hoặc thực hiện chi trả trực tiếp chế độ cho NCC qua tài khoản thanh toán. Mức chi phí quản lý, mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả thực hiện theo Công văn số 851/SLĐTBXH-KHTC ngày 16/4/2019; số 802/SLĐTBXH-KHTC ngày 27/3/2020 của Sở Lao động - TBXH (nay là Sở Nội vụ).

Từ ngày 01/7/2025, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, Sở Nội vụ đã ban hành Công văn số 4462/SNV-KHTC ngày 21/8/2025 hướng dẫn các đơn vị về mức chi công tác quản lý để kịp thời thực hiện nhiệm vụ, không bị gián đoạn.

Từ năm 2026, kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng do ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương và giao UBND tỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 128/2025/NĐ-CP; chi phí quản lý thực hiện theo quy định tại

Thông tư số 95/2025/TT-BTC ngày 20/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và hướng dẫn của Bộ Nội vụ tại Công văn số 11208/BNV-KHTC ngày 26/11/2025 về tỷ lệ chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng năm 2026. Các hướng dẫn trước đây của Sở Nội vụ về mức chi phí quản lý, mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả không còn phù hợp.

Thực tế, từ tháng 01/2026 đến tháng 5/2026, các xã, phường đã hoàn thành việc chi trả trợ cấp hằng tháng cho đối tượng NCC. Tuy nhiên, đến nay chưa thực hiện thanh toán thù lao cho người trực tiếp chi trả hoặc thanh toán phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả, do đang thực hiện trình tự, thủ tục trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, làm cơ sở để phân bổ dự toán kinh phí chi công tác quản lý cho các đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện.

Vì vậy, việc quy định mức chi phí quản lý được áp dụng từ ngày 01/01/2026 là cần thiết, phù hợp với niên độ ngân sách năm 2026, bảo đảm thanh toán, quyết toán đối với khối lượng công việc thực tế đã phát sinh từ đầu năm; đồng thời bảo đảm tính liên tục trong thực hiện chính sách ưu đãi NCC, không làm phát sinh trách nhiệm pháp lý bất lợi đối với tổ chức, cá nhân, mà nhằm bảo đảm nguồn lực cho cấp xã và các tổ chức, cá nhân đã thực hiện nhiệm vụ chi trả theo quy định.

Từ các căn cứ nêu trên, để đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện nhiệm vụ, đồng thời nâng cao chất lượng, tính chủ động và trách nhiệm quản lý chi trả chế độ ưu đãi NCC cho chính quyền địa phương cấp xã, UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành “Nghị quyết quy định mức chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa” để áp dụng thống nhất trên địa bàn toàn tỉnh từ năm 2026 là cần thiết, đúng quy định hiện hành.

## **II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

### **1. Mục đích ban hành Nghị quyết**

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa nhằm đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp của văn bản và phù hợp tình hình thực tiễn thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, làm cơ sở để UBND tỉnh phân bổ kinh phí chi công tác quản lý hằng năm cho các đơn vị dự toán.

### **2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết**

- Dự thảo Nghị quyết được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục về xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; đảm bảo tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo với hệ thống pháp luật, các văn bản hướng dẫn của Trung ương về chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và được ban hành đúng

thẩm quyền, hình thức theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, các quy định của pháp luật có liên quan.

- Quy định mức chi phù hợp thực tế, đáp ứng yêu cầu quản lý, chi trả kịp thời, đúng đối tượng, đúng chế độ. Bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch trong quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước. Tạo cơ sở pháp lý thống nhất cho các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh.

### **III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

#### **1. Các bước đã thực hiện**

- Ngày 09/3/2026, UBND tỉnh Thanh Hóa trình Thường trực Hội đồng nhân tỉnh về việc đăng ký xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi phí quản lý thực hiện các hoạt động nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá, tại Tờ trình số 15/TTr-UBND.

- Ngày 19/3/2026, Hội đồng nhân dân tỉnh đã có Công văn số 197/HĐND-TT, theo đó: *“Tiếp nhận việc đăng ký xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức chi phí quản lý thực hiện các hoạt động nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh.”*

- Trên cơ sở được giao nhiệm vụ Sở Nội vụ đã xây dựng dự thảo Nghị quyết quy định mức chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Tiếp thu ý kiến tham gia của Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ và UBND cấp xã, Sở Nội vụ hoàn thiện hồ sơ Dự thảo Nghị quyết và Sở Tư pháp thẩm định tại Báo cáo thẩm định số 66/BCTĐ-STP ngày 24/4/2026; Văn phòng UBND tỉnh thẩm tra tại Báo cáo thẩm tra số 1397/BC-VP ngày 09/5/2026.

- Hội nghị chuyên đề UBND tỉnh ngày 11/5/2026; Hội nghị Ban Thường vụ Đảng uỷ UBND ngày 11/5/2026 nghe báo cáo và thống nhất thông qua dự thảo Nghị quyết nêu trên.

- Ngày 12/5/2026, Đảng uỷ UBND tỉnh báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh uỷ cho ý kiến chỉ đạo tại Tờ trình số 300-TTr/ĐU.

- Ngày 22/5/2026, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ ban hành Kết luận số 375-KL/TU.

#### **2. Các bước thực hiện tiếp theo**

- Trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

- Sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định hiện hành của pháp luật, tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

### **IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

## **1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

- Phạm vi điều chỉnh: Quy định mức chi phí quản lý thực hiện các hoạt động nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện công tác quản lý đối tượng, quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Nội vụ tỉnh Thanh Hoá quản lý; người trực tiếp thực hiện chi trả trợ cấp đến đối tượng thụ hưởng hoặc tổ chức dịch vụ chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng; các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

## **2. Bố cục của dự thảo Nghị quyết**

Dự thảo Nghị quyết gồm có 04 Điều:

Điều 1. Quy định mức chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh, nội dung cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh
2. Đối tượng áp dụng
3. Tỷ lệ chi phí quản lý và mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp hoặc mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Điều 4. Hiệu lực thi hành

## **3. Nội dung cơ bản**

Quy định mức chi phí quản lý thực hiện các hoạt động nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng theo tỷ lệ % trên tổng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng (*trừ kinh phí chi công tác mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ*) theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng người có công với cách mạng của từng địa phương, bảo đảm trong phạm vi dự toán được giao cho công tác quản lý của tỉnh. Cụ thể như sau:

### ***3.1. Về tỷ lệ chi phí quản lý và mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp hoặc mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả***

#### **3.1.1. Tỷ lệ chi phí quản lý**

Căn cứ Quyết định số 206/QĐ-LĐTBXH ngày 11/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tỷ lệ (%) chi quản lý từ nguồn ngân sách Trung ương để thực hiện Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng, theo đó tỷ lệ chi quản lý của tỉnh Thanh Hoá là 1,27%.

Phân bổ tỷ lệ chi phí quản lý trên địa bàn tỉnh như sau: Cấp tỉnh là 15%;

cấp xã, phường 85% trên tổng chi phí quản lý được giao toàn tỉnh.

a) Cấp tỉnh 15%, trong đó:

- Sở Nội vụ 12%.
- Sở Tài chính 3%.

b) Cấp xã, phường 85%

Trong đó:

- Đối với các xã, phường có từ 10 đối tượng hưởng trợ cấp hằng tháng trở lên: Áp dụng hệ số điều chỉnh để tính mức chi phí quản lý theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp cho NCC của xã, phường.

- Đối với các xã có dưới 10 đối tượng hưởng trợ cấp hằng tháng: Mức chi phí quản lý được tính cố định theo mức chi tối thiểu bình quân cho các xã dưới 05 đối tượng là 30 triệu đồng/xã/năm và các xã có từ 05 đến 09 đối tượng là 50 triệu đồng/xã/năm.

3.1.2. Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp hoặc mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả

a) Đối với các xã, phường có từ 10 đối tượng hưởng trợ cấp hằng tháng trở lên.

Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp hoặc mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả được đề xuất là 40% trong tổng chi phí quản lý của xã, phường.

b) Đối với các xã có dưới 10 đối tượng hưởng trợ cấp hằng tháng (có 10 xã)

Mức chi trả thù lao được tính theo mức chi bình quân mỗi đối tượng bằng 10% mức lương cơ sở hiện hành/tháng và được điều chỉnh tương ứng khi mức lương cơ sở thay đổi.

3.1.3. Tỷ lệ chi phí quản lý và mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp hoặc mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả được áp dụng từ 01/01/2026.

3.1.4. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có sự tăng hoặc giảm đối tượng thì thực hiện theo mức tương ứng được quy định tại mục 3.1.1, mục 3.1.2 nêu trên.

### ***3.2. Về nguồn kinh phí thực hiện***

Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho tỉnh hằng năm.

### ***3.3. Về tổ chức thực hiện***

- Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

### **3.4. Về hiệu lực thi hành**

- Nghị quyết có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2026.
- Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá khóa XIX, kỳ họp thứ ... thông qua ngày.... tháng 5 năm 2026.

## **V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT VÀ THỜI GIAN TRÌNH BAN HÀNH**

1. Dự kiến nguồn lực, điều kiện đảm bảo cho việc thi hành Nghị quyết sau khi được thông qua: Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho tỉnh hằng năm.

2. Dự kiến thời gian trình ban hành Nghị quyết: Tại kỳ họp thứ 2 của Hội đồng nhân dân tỉnh tỉnh khóa XIX.

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị quyết “Quy định mức chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa”, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

*(Xin gửi kèm theo: Dự thảo Nghị quyết; Báo cáo tổng kết thực hiện quy định về mức chi phí quản lý người có công; Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý; Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp; các ý kiến góp ý; các tài liệu liên quan).*

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Văn hóa - Xã hội, HĐND tỉnh;
- Các Sở: Nội vụ, Tài chính;
- Chánh VP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, VHXXH<sub>NCC102</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đầu Thanh Tùng**

Số: /2026/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

**“Dự thảo”**

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi  
người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15  
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số  
02/2020/UBTVQH14;*

*Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của  
Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh ưu đãi người có  
công với cách mạng;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2025 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi  
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi  
Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng chi thường xuyên thực hiện  
chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có  
công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao  
động - Thương binh và Xã hội quản lý được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số  
95/2025/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2025;*

*Xét Tờ trình số .../TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh  
quy định mức chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công  
với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số .../BC-VHXXH  
ngày ... tháng 5 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý  
kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức chi phí quản lý  
thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn  
tỉnh Thanh Hóa.*

**Điều 1. Quy định mức chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu  
đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh, nội dung cụ thể như sau:**



## 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi phí quản lý thực hiện các hoạt động nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện công tác quản lý đối tượng, quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Nội vụ tỉnh Thanh Hóa quản lý.

b) Người trực tiếp thực hiện chi trả trợ cấp đến đối tượng thụ hưởng hoặc tổ chức dịch vụ chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng.

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

3. Tỷ lệ chi phí quản lý và mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp hoặc mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả

a) Tỷ lệ chi phí quản lý

- Tại cấp tỉnh là 15% tổng chi phí quản lý được giao. Trong đó:

+ Tại Sở Nội vụ: 12%.

+ Tại Sở Tài chính: 3%.

- Tại cấp xã là 85% tổng chi phí quản lý được giao. Trong đó:

+ Đối với các xã, phường có từ 10 đối tượng hưởng trợ cấp hằng tháng trở lên: Mức chi phí quản lý được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số kinh phí chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp của xã, phường.

*(Chi tiết có Phụ lục I kèm theo).*

+ Đối với các xã, phường có dưới 10 đối tượng hưởng trợ cấp hằng tháng: Mức chi phí quản lý được tính cố định theo mức chi tối thiểu bình quân cho các xã dưới 05 đối tượng là 30 triệu đồng/xã/năm và các xã có từ 05 đến 09 đối tượng là 50 triệu đồng/xã/năm.

*(Chi tiết có Phụ lục II kèm theo).*

b) Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp hoặc mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả (nếu có):

- Đối với các xã, phường có từ 10 đối tượng hưởng trợ cấp hằng tháng trở lên: Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp hoặc mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số kinh phí chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp của xã, phường (tương đương 40% trong tổng chi phí quản lý được giao cho xã, phường).

*(Chi tiết có Phụ lục I kèm theo).*

- Đối với các xã, phường có dưới 10 đối tượng hưởng trợ cấp hằng tháng: Mức chi trả thù lao được tính theo mức chi bình quân mỗi đối tượng bằng 10% mức lương cơ sở hiện hành/tháng và được điều chỉnh tương ứng khi mức lương cơ sở thay đổi.

*(Chi tiết có Phụ lục II kèm theo).*

c) Tỷ lệ chi phí quản lý và mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp hoặc mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều này được áp dụng từ 01/01/2026.

d) Trong quá trình thực hiện, trường hợp có sự tăng hoặc giảm đối tượng thì thực hiện theo mức tương ứng được quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều này và phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

## **Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện**

Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho tỉnh hằng năm.

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật, tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

## **Điều 4. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XIX, Kỳ họp thứ ... thông qua ngày.... tháng 5 năm 2026./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các bộ: Nội vụ, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử của Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Thanh Hóa;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, VHXH.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hồng Phong**

**Phụ lục I**  
**PHÂN BỐ TỶ LỆ CHI PHÍ QUẢN LÝ CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG**  
**CÓ TỪ 10 ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG TRỞ LÊN**  
*(Kèm theo Nghị quyết số ..../2026/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị tính: %*

TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính <sup>(1)</sup>	Phân bố tỷ lệ chi phí quản lý <sup>(2)</sup>		
			Tổng	Tỷ lệ thù lao chi trả	Tỷ lệ chi phí quản lý
1	Phường Hạc Thành	Đô thị	0,49	0,20	0,29
2	Phường Quảng Phú	Đô thị	0,67	0,27	0,40
3	Phường Đông Quang	Đô thị	0,67	0,27	0,40
4	Phường Đông Sơn	Đô thị	0,67	0,27	0,40
5	Phường Đông Tiến	Đô thị	0,65	0,26	0,39
6	Phường Hàm Rồng	Đô thị	0,68	0,27	0,41
7	Phường Nguyệt Viên	Đô thị	0,77	0,31	0,46
8	Phường Bim Sơn	Đô thị	0,90	0,36	0,54
9	Phường Quang Trung	Đô thị	0,90	0,36	0,54
10	Phường Ngọc Sơn	Đô thị	0,75	0,30	0,45
11	Phường Tân Dân	Đô thị	1,00	0,40	0,60
12	Phường Hải Lĩnh	Đô thị	1,03	0,41	0,62
13	Phường Tĩnh Gia	Đô thị	0,72	0,29	0,43
14	Phường Đào Duy Từ	Đô thị	0,93	0,37	0,56
15	Phường Hải Bình	Đô thị	0,93	0,37	0,56
16	Phường Trúc Lâm	Đô thị	1,14	0,46	0,68
17	Phường Nghi Sơn	Đô thị	1,12	0,45	0,67
18	Phường Sầm Sơn	Đô thị	0,66	0,26	0,40
19	Phường Nam Sầm Sơn	Đô thị	0,92	0,37	0,55
20	Xã Các Sơn	Đồng bằng	1,40	0,56	0,84
21	Xã Trường Lâm	Đồng bằng	1,45	0,58	0,87
22	Xã Hoằng Hóa	Đồng bằng	0,73	0,29	0,44
23	Xã Hoằng Tiến	Đồng bằng	1,03	0,41	0,62
24	Xã Hoằng Thanh	Đồng bằng	1,07	0,43	0,64
25	Xã Hoằng Lộc	Đồng bằng	0,82	0,33	0,49
26	Xã Hoằng Châu	Đồng bằng	1,03	0,41	0,62
27	Xã Hoằng Sơn	Đồng bằng	0,80	0,32	0,48
28	Xã Hoằng Phú	Đồng bằng	0,93	0,37	0,56
29	Xã Hoằng Giang	Đồng bằng	0,77	0,31	0,46
30	Xã Nông Cống	Đồng bằng	0,70	0,28	0,42
31	Xã Thắng Lợi	Đồng bằng	0,95	0,38	0,57
32	Xã Trung Chính	Đồng bằng	1,00	0,40	0,60
33	Xã Trường Vĩn	Đồng bằng	0,98	0,39	0,59

TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính <sup>(1)</sup>	Phân bổ tỷ lệ chi phí quản lý <sup>(2)</sup>		
			Tổng	Tỷ lệ thù lao chi trả	Tỷ lệ chi phí quản lý
34	Xã Thăng Bình	Đồng bằng	1,00	0,40	0,60
35	Xã Tượng Lĩnh	Đồng bằng	1,48	0,59	0,89
36	Xã Công Chính	Đồng bằng	1,25	0,50	0,75
37	Xã Nga Sơn	Đồng bằng	0,73	0,29	0,44
38	Xã Nga Thắng	Đồng bằng	0,95	0,38	0,57
39	Xã Hồ Vương	Đồng bằng	1,03	0,41	0,62
40	Xã Tân Tiến	Đồng bằng	1,32	0,53	0,79
41	Xã Nga An	Đồng bằng	1,08	0,43	0,65
42	Xã Ba Đình	Đồng bằng	0,95	0,38	0,57
43	Xã Triệu Lộc	Đồng bằng	0,97	0,39	0,58
44	Xã Đông Thành	Đồng bằng	1,02	0,41	0,61
45	Xã Hậu Lộc	Đồng bằng	0,78	0,31	0,47
46	Xã Hoa Lộc	Đồng bằng	0,73	0,29	0,44
47	Xã Vạn Lộc	Đồng bằng	0,82	0,33	0,49
48	Xã Thiệu Hóa	Đồng bằng	0,70	0,28	0,42
49	Xã Thiệu Quang	Đồng bằng	0,86	0,34	0,52
50	Xã Thiệu Tiến	Đồng bằng	0,95	0,38	0,57
51	Xã Thiệu Toán	Đồng bằng	0,80	0,32	0,48
52	Xã Thiệu Trung	Đồng bằng	0,77	0,31	0,46
53	Xã Yên Định	Đồng bằng	0,98	0,39	0,59
54	Xã Yên Trường	Đồng bằng	0,90	0,36	0,54
55	Xã Yên Phú	Đồng bằng	1,01	0,40	0,61
56	Xã Quý Lộc	Đồng bằng	1,00	0,40	0,60
57	Xã Yên Ninh	Đồng bằng	0,99	0,40	0,59
58	Xã Định Tân	Đồng bằng	0,94	0,38	0,56
59	Xã Định Hòa	Đồng bằng	0,95	0,38	0,57
60	Xã Thọ Xuân	Đồng bằng	0,75	0,30	0,45
61	Xã Thọ Long	Đồng bằng	0,80	0,32	0,48
62	Xã Xuân Hòa	Đồng bằng	0,97	0,39	0,58
63	Xã Lam Sơn	Đồng bằng	1,05	0,42	0,63
64	Xã Thọ Lập	Đồng bằng	1,02	0,41	0,61
65	Xã Xuân Tín	Đồng bằng	0,96	0,38	0,58
66	Xã Xuân Lập	Đồng bằng	0,76	0,30	0,46
67	Xã Vĩnh Lộc	Đồng bằng	0,77	0,31	0,46
68	Xã Tây Đô	Đồng bằng	0,87	0,35	0,52
69	Xã Biện Thượng	Đồng bằng	0,81	0,32	0,49
70	Xã Hà Trung	Đồng bằng	0,90	0,36	0,54
71	Xã Tống Sơn	Đồng bằng	0,91	0,36	0,55
72	Xã Hà Long	Đồng bằng	0,99	0,40	0,59
73	Xã Hoạt Giang	Đồng bằng	0,97	0,39	0,58

TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính <sup>(1)</sup>	Phân bổ tỷ lệ chi phí quản lý <sup>(2)</sup>		
			Tổng	Tỷ lệ thù lao chi trả	Tỷ lệ chi phí quản lý
74	Xã Lĩnh Toại	Đồng bằng	1,00	0,40	0,60
75	Xã Lưu Vệ	Đồng bằng	0,79	0,32	0,47
76	Xã Quảng Yên	Đồng bằng	0,98	0,39	0,59
77	Xã Quảng Ngọc	Đồng bằng	0,93	0,37	0,56
78	Xã Quảng Ninh	Đồng bằng	1,00	0,40	0,60
79	Xã Quảng Bình	Đồng bằng	0,92	0,37	0,55
80	Xã Tiên Trang	Đồng bằng	1,05	0,42	0,63
81	Xã Quảng Chính	Đồng bằng	0,98	0,39	0,59
82	Xã Triệu Sơn	Đồng bằng	0,82	0,33	0,49
83	Xã Thọ Ngọc	Đồng bằng	0,98	0,39	0,59
84	Xã Thọ Phú	Đồng bằng	0,85	0,34	0,51
85	Xã Hợp Tiến	Đồng bằng	1,00	0,40	0,60
86	Xã An Nông	Đồng bằng	1,20	0,48	0,72
87	Xã Tân Ninh	Đồng bằng	1,10	0,44	0,66
88	Xã Đồng Tiến	Đồng bằng	1,50	0,60	0,90
89	Xã Sao Vàng	KV I - MN	1,03	0,41	0,62
90	Xã Như Thanh	KV I - MN	1,68	0,67	1,01
91	Xã Cẩm Thủy	KV I - MN	1,13	0,45	0,68
92	Xã Kim Tân	KV I - MN	1,07	0,43	0,64
93	Xã Điền Lư	KV II - MN	2,00	0,80	1,20
94	Xã Thường Xuân	KV II - MN	1,12	0,45	0,67
95	Xã Ngọc Lặc	KV II - MN	1,67	0,67	1,00
96	Xã Thạch Lập	KV II - MN	2,48	0,99	1,49
97	Xã Ngọc Liên	KV II - MN	2,40	0,96	1,44
98	Xã Minh Sơn	KV II - MN	1,90	0,76	1,14
99	Xã Kiên Thọ	KV II - MN	2,53	1,01	1,52
100	Xã Xuân Du	KV II - MN	1,59	0,64	0,95
101	Xã Mậu Lâm	KV II - MN	1,71	0,68	1,03
102	Xã Yên Thọ	KV II - MN	1,80	0,72	1,08
103	Xã Cẩm Thạch	KV II - MN	1,23	0,49	0,74
104	Xã Cẩm Tú	KV II - MN	1,46	0,58	0,88
105	Xã Cẩm Vân	KV II - MN	1,47	0,59	0,88
106	Xã Cẩm Tân	KV II - MN	1,77	0,71	1,06
107	Xã Vân Du	KV II - MN	1,82	0,73	1,09
108	Xã Ngọc Trạo	KV II - MN	1,83	0,73	1,10
109	Xã Thạch Bình	KV II - MN	1,22	0,49	0,73
110	Xã Văn Nho	KV III - MN	3,07	1,23	1,84
111	Xã Thiết Ống	KV III - MN	4,35	1,74	2,61
112	Xã Bá Thước	KV III - MN	1,87	0,75	1,12
113	Xã Cổ Lũng	KV III - MN	3,07	1,23	1,84

TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính <sup>(1)</sup>	Phân bổ tỷ lệ chi phí quản lý <sup>(2)</sup>		
			Tổng	Tỷ lệ thù lao chi trả	Tỷ lệ chi phí quản lý
114	Xã Pù Luông	KV III - MN	2,82	1,13	1,69
115	Xã Điền Quang	KV III - MN	2,86	1,14	1,72
116	Xã Quý Lương	KV III - MN	3,21	1,28	1,93
117	Xã Bát Mọt	KV III - MN	8,65	3,46	5,19
118	Xã Yên Nhân	KV III - MN	7,80	3,12	4,68
119	Xã Lương Sơn	KV III - MN	4,93	1,97	2,96
120	Xã Luận Thành	KV III - MN	3,18	1,27	1,91
121	Xã Tân Thành	KV III - MN	3,48	1,39	2,09
122	Xã Vạn Xuân	KV III - MN	5,32	2,13	3,19
123	Xã Thắng Lộc	KV III - MN	4,52	1,81	2,71
124	Xã Xuân Chinh	KV III - MN	5,15	2,06	3,09
125	Xã Như Xuân	KV III - MN	2,80	1,12	1,68
126	Xã Thượng Ninh	KV III - MN	3,05	1,22	1,83
127	Xã Xuân Bình	KV III - MN	5,32	2,13	3,19
128	Xã Hóa Quỳ	KV III - MN	4,01	1,60	2,41
129	Xã Thanh Quân	KV III - MN	4,50	1,80	2,70
130	Xã Thanh Phong	KV III - MN	5,53	2,21	3,32
131	Xã Tam Lư	KV III - MN	5,53	2,21	3,32
132	Xã Na Mèo	KV III - MN	12,47	4,99	7,48
133	Xã Sơn Điện	KV III - MN	9,68	3,87	5,81
134	Xã Sơn Thủy	KV III - MN	13,45	5,38	8,07
135	Xã Tam Thanh	KV III - MN	10,80	4,32	6,48
136	Xã Trung Hạ	KV III - MN	4,41	1,76	2,65
137	Xã Quan Sơn	KV III - MN	10,50	4,20	6,30
138	Xã Hối Xuân	KV III - MN	3,23	1,29	1,94
139	Xã Nam Xuân	KV III - MN	5,50	2,20	3,30
140	Xã Thiên Phú	KV III - MN	4,15	1,66	2,49
141	Xã Hiền Kiệt	KV III - MN	8,31	3,32	4,99
142	Xã Phú Xuân	KV III - MN	7,87	3,15	4,72
143	Xã Phú Lệ	KV III - MN	6,25	2,50	3,75
144	Xã Trung Thành	KV III - MN	9,90	3,96	5,94
145	Xã Trung Sơn	KV III - MN	17,92	7,17	10,75
146	Xã Linh Sơn	KV III - MN	4,12	1,65	2,47
147	Xã Đồng Lương	KV III - MN	5,50	2,20	3,30
148	Xã Văn Phú	KV III - MN	6,77	2,71	4,06
149	Xã Giao An	KV III - MN	13,03	5,21	7,82
150	Xã Yên Khương	KV III - MN	7,85	3,14	4,71
151	Xã Yên Thắng	KV III - MN	6,92	2,77	4,15
152	Xã Nguyệt Ấn	KV III - MN	2,93	1,17	1,76
153	Xã Thanh Kỳ	KV III - MN	4,14	1,66	2,48

TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính <sup>(1)</sup>	Phân bổ tỷ lệ chi phí quản lý <sup>(2)</sup>		
			Tổng	Tỷ lệ thù lao chi trả	Tỷ lệ chi phí quản lý
154	Xã Thọ Bình	KV III - MN	2,25	0,90	1,35
155	Xã Thành Vinh	KV III - MN	2,06	0,82	1,24
156	Xã Thạch Quảng	KV III - MN	4,62	1,85	2,77

**Ghi chú:**

<sup>(1)</sup> KV I - MN (Khu vực I - Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi), KV II - MN (Khu vực II - Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi), KV III - MN (Khu vực III - Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi).

<sup>(2)</sup> Chi phí quản lý được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng kinh phí chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp của xã, phường.

**Phụ lục II**  
**CHI PHÍ QUẢN LÝ CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG CÓ DƯỚI**  
**10 ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG**  
(Kèm theo Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

*Đơn vị tính: nghìn đồng*

TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính	Mức chi trả thù lao	Mức chi phí quản lý	Tổng chi phí quản lý
1	Xã Mường Chanh	KV III - MN	2.808	30.000	32.808
2	Xã Mường Lý	KV III - MN	5.616	30.000	35.616
3	Xã Tam Chung	KV III - MN	5.616	30.000	35.616
4	Xã Trung Lý	KV III - MN	11.232	30.000	41.232
5	Xã Xuân Thái	KV III - MN	19.656	50.000	69.656
6	Xã Nhi Sơn	KV III - MN	22.464	50.000	72.464
7	Xã Quang Chiêu	KV III - MN	22.464	50.000	72.464
8	Xã Mường Lát	KV III - MN	25.272	50.000	75.272
9	Xã Pù Nhi	KV III - MN	25.272	50.000	75.272
10	Xã Mường Mìn	KV III - MN	25.272	50.000	75.272

**Ghi chú:** KV III - MN (Khu vực III - Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi).